

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2025/DS-PT**

Ngày: 23/9/2025

*V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản; chia tài
sản chung; yêu cầu tuyên bố văn bản
tặng cho QSDĐ vô hiệu.*

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Ngọc Yến Anh

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trâm

Ông Võ Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025, về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; chia tài sản chung; yêu cầu tuyên bố văn bản tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Khánh Hòa) bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 218/2025/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Huy Q, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số H đường L, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện K (nay là xã K), tỉnh Khánh Hòa.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Số A đường D, S, phường V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực ngày 03/10/2022; có mặt.

Bị đơn: Ông Hoàng Ngọc H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa;

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đào Thị Kim P, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; theo

Giấy ủy quyền được Văn phòng C chứng thực ngày 26/4/2023; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng H, sinh năm 1941; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ông Nguyễn H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn S, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ông Hoàng Xuân L, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ông Ngô Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã G, tỉnh Cà Mau); vắng mặt.

- Bà Phùng Thị L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Bà Đào Thị Kim P, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

Đại diện ủy quyền của bà Đào Thị Kim P: Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường C, thành phố C (nay là phường C), tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C1 chứng thực ngày 09/5/2024; có mặt.

- Ông Hoàng Ngọc B, sinh năm 1986 và bà Hoàng Thị Mỹ L3, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa;

Đại diện ủy quyền của ông Hoàng Ngọc B và bà Hoàng Thị Mỹ L3: Bà Đào Thị Kim P, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố C (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được Văn phòng C chứng thực ngày 17/02/2024; có mặt.

- Ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C (nay là xã C), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị Kim K, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C (nay là xã C), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ông Hoàng Duy Q1, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện K (nay là xã T), tỉnh Khánh Hòa;

- Bà Hoàng Thị Kim Q2, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C (nay là xã C), tỉnh Khánh Hòa;

Đại diện ủy quyền của ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2: Ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C (nay là xã C), tỉnh Khánh Hòa; theo Giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã T, huyện K chứng thực ngày 04/12/2024 và Ủy ban nhân dân xã C chứng thực ngày 05/12/2024; vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị Kim U, sinh năm 1989; địa chỉ: Số E ấp H, thị trấn T,

huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); vắng mặt.

- Ông Hoàng Hữu P1, sinh nam 1993; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện C (nay là xã C), tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa (*Người kế thừa quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng*: Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Khánh Hòa);

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Ngọc Á - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Hoàng Huy Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha nguyên đơn là ông Hoàng H3 chết năm 2006. Mẹ nguyên đơn là bà Phạm Thị T, chết năm 2008. Cha, mẹ ông có 03 người con là Hoàng Huy Q, Hoàng Ngọc H, Hoàng Văn P2. Hoàng Văn P2 chết năm 1999. Ông Hoàng Văn P2 có vợ là bà Phạm Thị H4 chết ngày 01/8/2019, theo Giấy chứng tử số 27 ngày 08/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã C. Ông P2, bà H4 có 06 người con là: Hoàng Huy Vĩnh Q3, Hoàng Thị Kim K, Hoàng Duy Q1, Hoàng Thị Kim Q2, Hoàng Thị Kim U, Hoàng Hữu P1.

Lúc sinh thời cha, mẹ nguyên đơn có tạo lập được khối tài sản là nhà, đất tại thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, diện tích 4.980m² tại thôn T, xã C, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 303391, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00136 QSDĐ/CPĐ - CR ngày 08/01/1997 cho hộ ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T.

Quá trình sử dụng, cha mẹ nguyên đơn đã sang nhượng cho bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn H1 01 phần diện tích đất. Nguyên đơn xác định di sản thừa kế của ông H3, bà T là diện tích đất còn lại theo hiện trạng là 3238,1m² và các công trình có trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4, diện tích 54,6m², 01 giếng sâu 6m, đường kính 80cm thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C.

Đối với Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/08/2007, được chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C chứng thực ngày 05/09/2007, ghi bà Phạm Thị T cho ông Hoàng Ngọc H: Văn bản này trái luật, do ông H soạn sẵn đề ngày 24/08/2007, sau đó lợi dụng lúc mẹ nguyên đơn bệnh nặng, sắp qua đời nên có thể lặn tay ở mặt sau mà không lặn tay ở mặt trước của văn bản như quy định khi chứng thực của Nhà nước. Ủy ban nhân dân xã C xác nhận vào ngày 05/09/2007 (cách nhau 11 ngày). Tại thời điểm Ủy ban nhân dân xã C2 chắc chắn không có mặt của mẹ nguyên đơn và hai nhân chứng là bà Nguyễn Thị Cẩm H5, bà Nguyễn Thị Mai L4. Mẹ của nguyên đơn mất vào ngày 01/02/2008, cách ngày chứng thực hai tháng hai mươi sáu ngày (tại thời điểm này mẹ ông đã

bệnh rất nặng, đã 87 tuổi). Mặt khác, mẹ nguyên đơn là người biết chữ, việc này thể hiện trong hồ sơ vay vốn ngân hàng ngày 13/11/1995 và Giấy mua bán đất ngày 20/10/1975 có chữ ký của bà T ông đã cung cấp cho Tòa án.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Chia tài sản thừa kế của cha mẹ nguyên đơn là ông Hoàng H3 (chết năm 2006) và bà Phạm Thị T (chết năm 2008), gồm nhà và đất, thuộc một phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, tại thôn T, xã C, thành phố C theo quy định của pháp luật.

- Tuyên Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007, được Ủy ban nhân dân xã C chứng thực ngày 05/9/2007 là vô hiệu.

- Chia tài sản chung của hộ gia đình ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thành phố C) cấp ngày 08/01/1997 đứng tên hộ ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T số 303301, số vào sổ cấp GCN: 00136. Diện tích đất được chia như sau: 3,233m²: 05 người = 646,6m².

- Chia di sản thừa kế của ông H3, bà T thừa đất số 89, tờ bản đồ số 27, có diện tích đất 3.238,1m² và tài sản có trên đất là nhà, giếng nước tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C theo quy định của pháp luật.

Đối với 01 phần diện tích đất mà cha, mẹ nguyên đơn đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 27, nguyên đơn không tranh chấp.

Các công trình có trên đất gồm nhà cấp 4, tường gạch, mái tole, diện tích xây dựng 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che: 47,5m²; chuồng gà: 18,6m²; chuồng heo: 41,9m²; 03 cái bi sâu 01m đựng nước thải và các cây trồng có trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 là do vợ chồng ông Hoàng Ngọc H và bà Đào Thị Kim P xây dựng, trồng. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cây trồng có trên đất nằm bên phần đất nào, bên đó được sử dụng, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc rút yêu cầu độc lập của ông B, bà L3, nguyên đơn không có ý kiến gì.

Đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản của Tòa án, nguyên đơn đồng ý, không có ý kiến gì.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Về án phí: Nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Hoàng Ngọc H; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Ngọc H là bà Đào Thị Kim P trình bày:

Về hàng thừa kế, diện thừa kế, di sản thừa kế, bị đơn thống nhất như nguyên đơn đã trình bày.

Ngày 08/01/1997, Ủy ban nhân dân huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Khánh Hòa cấp cho hộ ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T thừa đất số 226, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, số phát hành 303301, sổ vào sổ cấp GCN: 00136, diện tích: 4980m². Cha, mẹ bị đơn có bán bớt một phần đất cho bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1. Toàn bộ số tiền bán đất cha mẹ bị đơn cho con trai cả là ông Q làm ăn. Ông Q và ông P2 không ở cùng cha mẹ bị đơn, không liên quan đến thừa đất trên.

Bị đơn xác định di sản thừa kế của ông H3, bà T là diện tích đất 3238,1m² và các công trình có trên đất là 01 căn nhà cấp 4, diện tích 54,6m², 01 giếng sâu 6m, đường kính 80cm thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C.

Bị đơn là con trai út, ở với cha mẹ từ nhỏ cho đến khi lấy vợ, vợ chồng bị đơn cũng ở cùng cha mẹ. Vợ chồng bị đơn chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ cho đến khi qua đời. Sau khi cha mẹ bị đơn qua đời, vợ chồng bị đơn vẫn ở tại nhà đất này để sinh sống, quản lý và hương khói, cúng giỗ cha mẹ, ông bà. Cha bị đơn chết năm 2006, mẹ bị đơn chết năm 2008. Trước khi chết, mẹ bị đơn đã định đoạt phần đất của mình cho bị đơn là con trai út (theo văn bản tặng cho đã được UBND xã C, thị xã C (nay là thành phố C) chứng thực ngày 05/09/2007, số chứng thực 107, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD).

Về thành viên trong hộ, bị đơn không đồng ý theo trình bày của nguyên đơn. Việc xác định thành viên trong hộ theo kết quả thu thập của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh. Thời điểm năm 1997, các thành viên trong hộ bao gồm: Ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H, ông Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị Mỹ L3. Do đó, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Việc rút yêu cầu độc lập của ông B, bà L3, bị đơn không có ý kiến gì.

Đối với 01 phần diện tích đất mà cha, mẹ bị đơn đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 27, bị đơn không tranh chấp.

Các công trình có trên đất gồm nhà cấp 4, tường gạch, mái tole, diện tích xây dựng 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che và các cây trồng có trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 là do vợ chồng bị đơn xây dựng. Công trình và cây trồng có trên đất nằm ở trên phần đất nào được chia thì bên đó được nhận, bị đơn không tranh chấp.

Bị đơn không yêu cầu xem xét công sức đóng góp, giữ gìn bảo quản di sản do cha, mẹ để lại.

Đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản của Tòa án, bị đơn đồng ý, không có ý kiến gì.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bị đơn đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, đại diện là ông Hoàng Huy Vĩnh Q3 trình bày: Về thành viên trong hộ, hàng thừa kế, diện thừa kế, di sản thừa kế, ông thống nhất như nguyên đơn đã trình bày. Ông thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu nhận giá trị.

Ông B, bà L3 rút yêu cầu độc lập ông không có ý kiến gì.

Các công trình có trên đất gồm nhà cấp 4, tường gạch, mái tole, diện tích xây dựng 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che: 47,5m²; chuồng gà: 18,6m²; chuồng heo: 41,9m² và các cây trồng có trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 là do vợ chồng bị đơn là ông Hoàng Ngọc H và bà P xây dựng, trồng, ông không tranh chấp. Đối với các công trình và cây cối có trên đất thuộc về bên nào, bên đó được sử dụng, ông không tranh chấp.

Đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản của Tòa án, ông đồng ý, không có ý kiến gì.

Đối với 01 phần diện tích đất mà ông bà nội ông đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 27, ông không tranh chấp.

Về chi phí tố tụng và án phí: Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

2. Ông/bà Hoàng Thị Kim Q2, Hoàng Thị Kim U, Hoàng Hữu P1 trình bày: Về thành viên trong hộ, hàng thừa kế, diện thừa kế, di sản thừa kế, các ông, bà thống nhất như nguyên đơn đã trình bày.

Đối với các công trình và cây cối có trên đất thuộc về bên nào, bên đó được sử dụng, ông, bà không tranh chấp.

Đối với 01 phần diện tích đất mà ông bà nội ông đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng

Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 27, ông, bà không tranh chấp.

3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị Kim P trình bày: Về hàng thừa kế, diện thừa kế, di sản thừa kế, bà thống nhất như nguyên đơn đã trình bày.

Bà không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà xác định: Trước khi chết, mẹ chồng bà là bà Phạm Thị T đã định đoạt phần đất của mình cho chồng bà là con trai út theo văn bản tặng cho đã được UBND xã C, thị xã C (nay là thành phố C) chứng thực ngày 05/09/2007, số chứng thực 107, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD đúng theo quy định của pháp luật nên không vô hiệu.

Về thành viên trong hộ, bà không đồng ý theo trình bày của nguyên đơn. Việc xác định thành viên trong hộ theo kết quả thu thập của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh. Thời điểm năm 1997, các thành viên trong hộ bao gồm: Ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H, ông Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị Mỹ L3.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là đất, công trình có trên đất là 01 căn nhà, giếng nước bà yêu cầu chia theo pháp luật, mặc dù vợ chồng bà có đóng góp công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế nhưng bà không yêu cầu giải quyết.

Đối với việc rút yêu cầu độc lập của ông B, bà L3 bà không có ý kiến gì.

Các công trình có trên đất gồm nhà cấp 4, tường gạch, mái tole, diện tích xây dựng 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che: 47,5m²; chuồng gà: 18,6m²; chuồng heo: 41,9m²; 03 cái bi sâu 01m đựng nước thải và các cây trồng có trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 là do vợ chồng bà xây dựng, trồng. Công trình và cây trồng nào nằm trên phần đất được chia cho nguyên đơn và các con ông P2 bà không yêu cầu giải quyết, không phải hoàn lại giá trị cho vợ chồng bà.

Đối với 01 phần diện tích đất mà cha, mẹ chồng bà đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 27, bà không tranh chấp.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị Mỹ L3 trình bày: Về hàng thừa kế, diện thừa kế, di sản thừa kế, ông B, bà L3 thống nhất như nguyên đơn đã trình bày.

Ông B, bà L3 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông B, bà L3 rút yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 3238,1m² thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo pháp luật cho những người trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị Mỹ L3, ông Hoàng H3, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H sau khi trừ đi phần tài sản của bà Phạm Thị T được chia trong khối tài sản chung đã được tặng cho hợp pháp.

Các công trình có trên đất gồm nhà cấp 4, (tường gạch, mái tole), DTXD 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che: 47,5m²; chuồng gà: 18,6m²; chuồng heo: 41,9m²; 03 cái bi sâu 01m đựng nước thải và các cây trồng có trên thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27 là do ông H, bà P xây dựng, ông B, bà L3 không tranh chấp.

Đối với 01 phần diện tích đất mà ông bà nội là ông H3, bà T đã chuyển nhượng cho Nguyễn Thị H2, sau đó bà H2 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn N, ông N chuyển nhượng cho ông Hoàng H, ông Hoàng H cho con là Hoàng Xuân L, hiện nay ông Hoàng Xuân L đang sử dụng thuộc thửa 212, ngoài ra cha mẹ nguyên đơn còn chuyển nhượng 01 phần diện tích đất cho ông Nguyễn H1, bà Phùng Thị L1, hiện nay ông H1, bà L1 đang sử dụng thuộc thửa 72 tờ bản đồ số 27, ông, bà không tranh chấp.

Về án phí và chi phí tố tụng: Ông B, bà L3 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là cháu họ của bà Phạm Thị T và ông Hoàng H3, bà không nhớ rõ năm, bà có mua của ông H3, bà T một mảnh vườn diện tích ngang 11m, dài 106m, tứ cận đông giáp đường sắt, tây giáp tỉnh lộ 9, bắc giáp ông Hoàng H, nam giáp đất ông Hoàng H3, vì con cháu trong nhà nên việc mua bán thỏa thuận với nhau bằng lời nói, giá trị đất bà không nhớ rõ. Việc mua bán đất con, cháu của ông H3, bà T đều biết.

Bà quản lý, sử dụng thửa đất đến ngày 26/6/2004, bà sang nhượng diện tích cho ông Ngô Văn N diện tích đất trên, có lập giấy sang nhượng đất vườn cây, có chữ ký của bà và ông Ngô Văn N, bà không nhớ giá bao nhiêu tiền, thời điểm bán cho ông N bà sinh sống tại thôn T, hiện nay bà sinh sống tại thôn S, xã C. Đối với diện tích đất trên bà đã bán cho ông Ngô Văn N, bà không tranh chấp gì.

Đối với nội dung ông Hoàng Huy Q khởi kiện ông Hoàng Ngọc H, bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và xin vắng tất cả các buổi làm việc, xét xử.

6. Ông Ngô Văn N trình bày: Vào năm 2004, ông có nhận sang nhượng từ bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1953, trú tại thôn T, xã C, thành phố C 01 thửa đất diện tích chiều ngang 11m, chiều dài 106m, có đông tây tứ cận: Đông giáp đường sắt, tây giáp tỉnh lộ 9, bắc giáp đất ông Hoàng H, phía nam giáp đất ông

Hoàng H3, số tiền sang nhượng đã lâu ông không nhớ rõ, hai bên có lập giấy sang nhượng đất viết tay ngày 26/6/2004 có chữ ký của ông và bà Nguyễn Thị H2.

Nguồn gốc thửa đất này do ông Hoàng H3 sang nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H2. Đến năm 2006, ông sang nhượng thửa đất này cho ông Hoàng H, sinh năm: 1941, cư trú tại thôn T, xã C, đã lâu nên ông không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền. Hai bên có lập giấy sang nhượng đất vườn cây viết tay, lập ngày 09/9/2006, có chữ ký của ông và ông Hoàng H. Khi sang nhượng đất cho ông H, ông đã giao cho ông H giữ giấy sang nhượng đất bà Nguyễn Thị H2 đã sang nhượng cho ông. Thửa đất này ông đã sang nhượng lại cho ông Hoàng H, đã nhận tiền đầy đủ nên ông không tranh chấp gì.

Ông Hoàng Huy Q yêu cầu chia tài sản thừa kế của cha mẹ ông Q là ông Hoàng H3 (chết năm 2006) và bà Phạm Thị T (chết năm 2008), gồm nhà và đất, thuộc một phần thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, tại thôn T, xã C, thành phố C theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông không liên quan. Do ở xa, đi lại khó khăn nên ông xin hòa giải, xét xử vắng mặt.

7. Ông Nguyễn H1 và bà Phùng Thị L1 thống nhất trình bày: Vào năm 2003, vợ chồng ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T có chuyển nhượng cho vợ chồng ông 01 thửa đất rộng rộng 4m, dài 107m, diện tích 428m² (trong đó có 80m²) đất thổ cư, tọa lạc tại thôn T, xã C.

Hai bên lập giấy sang nhượng đất vườn viết tay ngày 27/8/2003, có chữ ký của ông H1 và ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T (giấy này do ông Hoàng Huy Q viết và ký người làm chứng). Tứ cận thửa đất: Đông giáp đường sắt, tây giáp tỉnh lộ 9, nam giáp ông Hoàng H3, bắc giáp nhà ông Hoàng H, số tiền sang nhượng 32.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã giao đủ tiền cho ông H3, bà T và nhận đất sử dụng từ năm 2003 đến nay không tranh chấp với ai. Hiện nay ông Hoàng Huy Q khởi kiện ông Hoàng Ngọc H, ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, đối với diện tích đất ông H3 bà T đã sang nhượng cho vợ chồng ông, ông tiếp tục sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án.

8. Ông Hoàng H trình bày: Vào năm 1988, vợ chồng ông H3, bà T có sang nhượng cho ông 01 thửa đất, diện tích 1.347m², hai bên có lập giấy sang nhượng đất vườn viết tay, có chữ ký của ông và ông Hoàng H3. Tứ cận thửa đất: Đông giáp đường sắt, tây giáp tỉnh lộ 9, nam giáp nhà ông Hoàng H3, bắc giáp nhà ông, số tiền sang nhượng 2.070.000 đồng. Ông đã giao đủ tiền cho vợ chồng ông Hoàng H3 và đã nhận đất sử dụng từ năm 1988, thửa đất này đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ngoài thửa đất trên vào năm 2004, ông có nhận chuyển nhượng 01 thửa đất của ông Ngô Văn N chiều ngang 11m, dài 106m, tại thôn T, xã C, có đông, tây tứ cận như sau: Phía đông giáp đường sắt, phía tây giáp tỉnh lộ 9, phía bắc giáp đất

ông, phía nam giáp đất Hoàng H3, có lập giấy sang nhượng đất vườn cây viết tay ngày 26/6/2004 với giá 55.000.000 đồng, nguồn gốc thửa đất này do ông Ngô Văn N nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H2, bà H2 nhận chuyển nhượng từ ông H3, bà T. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, diện tích đất ông H3, bà T, đã sang nhượng cho ông nay là thửa đất số 211, tờ bản đồ 27 và diện tích đất ông chuyển nhượng từ ông N, ông đã cho con Hoàng Xuân L nay là thửa đất số 212, tờ bản đồ số 27, ông không yêu cầu giải quyết.

9. Ông Hoàng Xuân L trình bày: Ông là con của ông Hoàng H, ông Hoàng H đã làm thủ tục tặng cho ông thửa đất số 211, tờ bản đồ số 27, diện tích 2159,1m² tọa lạc tại thôn T, xã C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, ông đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần N2, chi nhánh C3. Nguồn gốc thửa đất này có 1347m² là do ông Hoàng H nhận sang nhượng từ ông H3, bà T. Đối với việc khởi kiện của nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với diện tích ba ông mua của ông Hoàng H3, ông tiếp tục được quản lý, sử dụng.

10. Ủy ban nhân dân xã C - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C trình bày: Theo yêu cầu của bà Phạm Thị T, sinh năm: 1921, nơi thường trú thôn T, xã C, thị xã C nay là thành phố C, sau khi kiểm tra hồ sơ hợp lệ ngày 05/9/2007 chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã chứng thực Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất số 107, quyền số 01/TP/CC - SCT/HĐGD. Bà Phạm Thị T tặng cho con trai Hoàng Ngọc H, sinh năm: 1963, trú tại thôn T, xã C, thị xã C phần quyền sở hữu riêng của bà T trong phần tài sản chung là quyền sử dụng đất của vợ chồng bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/01/1997.

Bà T là người thừa kế hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất do ông Hoàng H3 để lại. Bà T tặng cho ông Hoàng Ngọc H quyền thừa kế của bà T. Tại thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất có 02 người làm chứng là bà Nguyễn Thị Cẩm H5, sinh năm: 1956 và bà Nguyễn Thị Mai L4, sinh năm: 1956; nơi thường trú: thôn T, xã C, thị xã C (nay là thành phố C).

Việc chứng thực Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007 được thực hiện theo đúng trình tự quy định. Về yêu cầu của ông Hoàng Huy Q yêu cầu tuyên bố tặng cho Văn bản trên vô hiệu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm H5 trình bày: Bà và ông Hoàng H3, bà Đào Thị Kim P là hàng xóm. Ông H, bà P có nhờ ông làm chứng về việc tặng cho quyền

sử dụng đất của bà Phạm Thị T cho ông Hoàng Ngọc H, thời gian đã lâu bà không nhớ rõ. Nội dung bà T tặng cho ông H phần quyền sở hữu của bà T trong phần tài sản chung là quyền sử dụng đất của vợ chồng bà T và bà T tặng cho ông H được hưởng phần thừa kế vì lý do để ông H nuôi bà T tuổi già.

Thời điểm tặng cho bà T còn mạnh khỏe, sáng suốt. Bà ký vào văn bản tặng cho và được chứng thực tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, ngoài bà còn có bà Nguyễn Thị Mai L4 tham gia chứng kiến và ký vào văn bản, ngoài ra tôi không biết gì thêm.

2. Bà Nguyễn Thị Mai L4 trình bày: Bà không biết gì về văn bản tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị T và ông Hoàng Ngọc H. Bà thừa nhận chữ ký tại Văn bản tặng cho là của bà, ai lập văn bản bà không rõ, bà Nguyễn Thị Cẩm H5 có ký chứng kiến không thì bà không rõ. Ngoài ra bà không biết gì khác.

3. Ông Nguyễn Như T1 trình bày: Xác nhận tặng cho quyền sử dụng đất tại thời điểm là đúng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Khánh Hòa) đã căn cứ: Các Điều 26, 227, 228, 229, 147, 157, 165, 166, khoản 2 Điều 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 121, 122, 123, 124 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tuyên Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007, được Ủy ban nhân dân xã C chứng thực ngày 05/9/2007 là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình diện tích 3238,1m² thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C cho các thành viên có trong hộ gồm ông Hoàng H3, bà Phạm Thị T, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H, ông Hoàng Văn P2.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, diện tích 3238,1m² và tài sản có trên đất là 01 căn nhà g1 mái ngói tường xây gạch, cửa gỗ song sắt, nhà cột kèo gỗ, nền lát gạch bông, diện tích xây dựng 54,6m² và 01 giếng nước sâu 6m, đường kính 80cm, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C.

3.1. Ông Hoàng Ngọc H được sử dụng 2328,2m²; trong đó có 630,9m² thuộc quy hoạch giao thông, 1648,4m² đất ở thuộc thửa đất số 89-1, tờ bản đồ số

27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C và quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà ký hiệu g1, mái ngói tường xây gạch, cửa gỗ song sắt, nhà cột kèo gỗ, nền lát gạch bông, diện tích xây dựng 54,6m², 01 căn nhà nhà ký hiệu g2, tường gạch, mái tole, diện tích xây dựng 52,5m²; nhà kho: cột kèo gỗ, mái tôn, vách gỗ diện tích 15,2m²; mái che: 47,5m²; 01 phần diện tích chuồng gà: 12,6m²; 01 phần diện tích chuồng heo: 27,3m², 03 cái bi sâu 01m đựng nước thải.

3.2. Ông Hoàng Huy Q được sử dụng 332,4m²; trong đó có 129m² thuộc quy hoạch giao thông, 204,3m² đất ở, thuộc thửa đất số 89-2, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C và quản lý, sử dụng tài sản trên đất 01 giếng sâu 06m, đường kính 80cm; 01 phần diện tích chuồng gà diện tích 6,0m² và 01 phần diện tích chuồng heo là 14,6m².

3.3. Ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2, bà Hoàng Thị Kim U, ông Nguyễn Hữu P3 quản lý, sử dụng phần đất diện tích 89-3, diện tích 332,4m²; trong đó có 56,8m² thuộc quy hoạch giao thông, 274,6m² thuộc quy hoạch đất ở, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C.

3.4. Trích một phần lô đất 89-4 diện tích đất 245,1m²; trong đó có 92,4m² thuộc quy hoạch giao thông, 201,7m² thuộc quy hoạch đất ở, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C làm lối đi chung cho các phần đất đã chia của các ông Hoàng Huy Q và ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2, bà Hoàng Thị Kim U, ông Nguyễn Hữu P3.

(Có đính kèm Sơ đồ thửa đất do Công ty TNHH Đ bản đồ và Tư vấn bất động sản Cam R lập).

4. Ông Hoàng Ngọc H hoàn lại cho ông Hoàng Huy Q giá trị nhà ở 10.126.866 đồng. Ông Hoàng Huy Q hoàn lại cho ông H giá trị giếng nước là 892.054,5 đồng. Căn trừ nghĩa vụ, ông H phải hoàn lại cho ông Q số tiền 9.234.811,5 đồng.

5. Ông Hoàng Ngọc H hoàn lại giá trị nhà ở 10.126.866 đồng cho ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2, bà Hoàng Thị Kim U, ông Nguyễn Hữu P3 mỗi người 1.687.811 đồng.

6. Ông Hoàng Huy Q hoàn lại giá trị giếng nước 148.675,75 đồng cho ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2, bà Hoàng Thị Kim U, ông Nguyễn Hữu P3, mỗi người 24.779, 29 đồng.

Ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H, Anh Hoàng Huy Vĩnh Q3, chị Hoàng Thị Kim K, anh Hoàng Duy Q1, chị Hoàng Thị Kim Q2, chị Hoàng Thị Kim U, anh Nguyễn Hữu P3 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh (hoặc cấp đổi) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao.

7. Đình chỉ yêu cầu của ông Hoàng Ngọc B, bà Hoàng Thị Mỹ L3 về yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 3238,1m², thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa theo pháp luật cho những người trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn ông Hoàng Huy Q có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên vô hiệu Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007, được Ủy ban nhân dân xã C chứng thực ngày 05/9/2007; chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với diện tích 3238,1m² thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại thôn T, xã C, thành phố C cho các thành viên có trong hộ gồm các ông/bà: H, Phạm Thị T, Hoàng Huy Q, Hoàng Ngọc H, Hoàng Văn P2 và chia di sản thừa kế của ông H3, bà T để lại theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện cũng như nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, được thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ cũng như qua phần tranh tụng, tranh luận công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Khánh Hòa)

Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ, theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên đủ điều kiện để Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt; căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Xác định người thừa kế của ông Hoàng H3 (chết ngày 04/8/2006) và bà Phạm Thị T (chết ngày 01/02/2008):

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất nội dung ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T có 03 người con chung là: Hoàng Huy Q, sinh năm 1959; Hoàng Ngọc H, sinh năm 1963 và Hoàng Văn P2, sinh năm 1961. Ông H3 và bà T không có con nuôi hay con riêng nào khác (*BL số 195*).

Ông Hoàng Văn P2 (chết 03/11/1999), có vợ là Phạm Thị H4 (chết năm 2019) và 06 người con chung là: Hoàng Huy Vĩnh Q3, Hoàng Thị Kim K, Hoàng Duy Q1, Hoàng Thị Kim Q2, Hoàng Thị Kim U, Hoàng Hữu P1 (*BL số 197*).

[1.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế của ông Hoàng H3 (chết năm 2006) và bà Phạm Thị T (chết năm 2008) gồm: Hoàng Huy Q; Hoàng Ngọc H và các con của ông Hoàng Văn P2 (chết năm 1999) gồm: Hoàng Huy Vĩnh Q3, Hoàng Thị Kim K, Hoàng Duy Q1, Hoàng Thị Kim Q2, Hoàng Thị Kim U, Hoàng Hữu P1, là đúng quy định tại Điều 635, Điều 636, Điều 676 và Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Xác định khối di sản thừa kế do ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T để lại:

[2.1] Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, tại Xóm Đ, thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 303391, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00136 QSDĐ/CPĐ-CR ngày 08/01/1997 cho Hộ ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T (*BL số 07-08*).

Tuy nhiên, thửa đất trên do vợ chồng ông H3, bà T mua của vợ chồng ông Lê T2, bà Nguyễn Thị N1, theo Giấy bán đoạn công khai phá đề ngày 20/10/1975, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường C (*BL số 85*) và được thể hiện rõ ở mục “Nguồn gốc thửa đất”, tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 26/3/1996 của ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T (*BL số 86-87*).

[2.2] Theo nội dung công văn số 74/CATP(QLHC) ngày 08/11/2023 của Công an thành phố C về việc cung cấp thông tin cho Tòa án nhân dân thành phố

Cam Ranh (BL số 107), thể hiện các thành viên trong hộ ông Hoàng H3 từ năm 1996-1997 bao gồm: Ông Hoàng H3, sinh năm 1920 (chủ hộ), bà Phạm Thị T, sinh năm 1921 (vợ), ông Hoàng Huy Q, sinh năm 1959 (con), ông Hoàng Ngọc H, sinh năm 1963 (con), ông Hoàng Ngọc B, sinh năm 1986 và bà Hoàng Thị Mỹ L3, sinh năm 1987 (cháu nội). Do đó, có cơ sở xác định vào thời điểm năm 1975, khi vợ chồng ông H3, bà T nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông T2, bà N1 thì các con là ông Q và ông H còn nhỏ, chưa thể đóng góp để hình thành nên khối tài sản chung.

[2.3] Tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định quá trình quản lý, sử dụng đất thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09, vợ chồng ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T đã chuyển nhượng một phần cho bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn H1 và bà Phùng Thị L1. Các đương sự không tranh chấp cũng như không có ý kiến gì đối với phần đất mà ông H3, bà T đã chuyển nhượng cho các ông bà nói trên; đồng thời, thống nhất xác định diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.238,1m² thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 27 (*Mảnh trích đo địa chính số 16-2024, do Công ty TNHH Đ lập ngày 27/11/2024*).

[2.4] Với những phân tích trên có đủ căn cứ để xác định thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27), tại thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, không phải là tài sản chung của cả hộ gia đình, mà là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T, theo quy định tại khoản 3 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều này cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối di sản do ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T để lại là thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27), có diện tích 3.238,1m² và công trình trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 54,6m²; 01 giếng đào sâu 6m, đường kính 80cm, tọa lạc tại Xóm Đ, thôn T, xã C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa, là đúng pháp luật.

3. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[1] Ngày 04/8/2006 ông Hoàng H3 chết không để lại di chúc; ngày 24/8/2007 bà Phạm Thị T lập văn bản tặng cho con trai là ông Hoàng Ngọc H phần thừa kế của bà được hưởng đối với di sản của ông H3 và quyền sở hữu ½ của bà T trong khối tài sản chung; văn bản tặng cho được Ủy ban xã C, thị xã C, tỉnh Khánh Hòa chứng thực ngày 05/9/2007, có chữ ký xác nhận của 02 người làm chứng là bà Nguyễn Thị Cẩm H5, Nguyễn Thị Mai L4 (BL số 81-82).

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thời điểm bà T lập văn bản tặng cho nói trên thì đã già yếu, bệnh tật, không đi lại được, tinh thần không còn minh mẫn; văn bản được ký vào ngày 24/8/2007 nhưng được chứng thực vào ngày 05/9/2007 (tức sau 11 ngày); 02 người làm chứng đều là người quen biết với bị đơn nên không khách quan; bà T và hai người làm chứng chỉ ký, điểm chỉ ở mặt sau mà không ký và điểm chỉ ở mặt trước của văn bản là vi phạm về hình thức. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Hội

đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007 của bà Phạm Thị T.

[1.2] Tuy nhiên, nội dung Biên bản xác minh đề ngày 30/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh tại Ủy ban xã C, thành phố C (BL số 193-194), thể hiện: Theo yêu cầu của bà Phạm Thị T, sau khi kiểm tra hồ sơ hợp lệ, ngày 05/9/2007 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã chứng thực văn bản tặng cho quyền sử dụng đất (số A, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD). Thời điểm lập văn bản tặng cho có người làm chứng là bà Nguyễn Thị Cẩm H5, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị Mai L4, sinh năm 1956; cùng trú tại thôn T, xã C, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Khánh Hòa. Việc chứng thực văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/8/2007 được thực hiện theo đúng trình tự, quy định.

[1.3] Tại bản tự khai ngày 12/12/2023 (BL số 108), bà Nguyễn Thị Cẩm H5 xác nhận bà là người chứng kiến việc bà T tặng cho ông H quyền sử dụng đất, thời điểm tặng cho, bà T còn minh mẫn, sáng suốt; bà H5 có ký vào văn bản tặng cho và được chứng thực tại trụ sở Ủy ban xã C.

Tại bản tự khai ngày 04/9/2024 (BL số 201) bà Nguyễn Thị Mai L4 xác nhận đúng chữ ký của bà tại văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của bà T.

Tại Bản tự khai đề ngày 11/9/2024 (BL số 281), ông Nguyễn Như T1 (nguyên Chủ tịch Ủy ban xã C, thị xã C) xác nhận việc bà Phạm Thị T tặng cho ông Hoàng Ngọc H quyền sử dụng đất tại thời điểm năm 2007 là đúng.

[1.4] Trong vụ án này, nguyên đơn ông Hoàng Huy Q cho rằng văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T vô hiệu, với lý do thời điểm này bà T đã già yếu và không còn minh mẫn, sáng suốt. Tuy nhiên, nguyên đơn không chứng minh được bà T bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; không chỉ ra được mục đích và nội dung của giao dịch vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội; cũng như không chứng minh được việc bà T tặng cho con trai quyền sử dụng đất là không tự nguyện. Mặt khác, văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của bà T có 02 người làm chứng xác nhận và được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã C, là đúng quy định theo Điều 122, Điều 124 và Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc tuyên vô hiệu Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của bà T đề ngày 24/8/2007, được Ủy ban nhân dân xã C, thị xã C chứng thực ngày 05/9/2007.

[2] Như phân tích tại tiểu mục [2.4] mục [2] đoạn 2, thì thửa đất số 226, tờ bản đồ số 09 (nay là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 27) tại thôn T, xã C, thành phố C, Khánh Hòa, được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Hoàng H3 và bà Phạm Thị T. Năm 2006, ông H3 chết không để lại di chúc, nên bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung với ông H3, là đúng quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005; đồng thời, bà T được hưởng di sản và có

quyền lợi trong phần di sản của ông H3 để lại theo quy định tại Điều 634, 635 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bà T có quyền định đoạt phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và định đoạt phần di sản mình được hưởng. Đến năm 2007, bà T lập văn bản tặng cho con trai là ông Hoàng Ngọc H phần tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông H3 và kỷ phần thừa kế mà bà T được hưởng từ di sản của ông H3, là đúng quy định tại Điều 248 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất của bà T vô hiệu; xác định di sản thừa kế của bà Phạm Thị T là $\frac{1}{2}$ tài sản của bà T trong khối tài sản chung với ông H3 và kỷ phần thừa kế mà bà T được hưởng đối với di sản của ông Hoàng H3 để lại (bà T đã tặng cho ông Hoàng Ngọc H phần tài sản này); xác định di sản thừa kế của ông Hoàng H3 là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của ông H3 trong khối tài sản chung với bà T và chia theo pháp luật gồm 04 kỷ phần thừa kế gồm: Bà Phạm Thị T, ông Hoàng Huy Q, ông Hoàng Ngọc H và các con của ông Hoàng Văn P2 gồm: ông Hoàng Huy Vĩnh Q3, bà Hoàng Thị Kim K, ông Hoàng Duy Q1, bà Hoàng Thị Kim Q2, bà Hoàng Thị Kim U, ông Hoàng Hữu P1, là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 674, Điều 675 và Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Hoàng Huy Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 244; khoản 3 Điều 296; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 129, Điều 248, Điều 467, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676 và khoản 3 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 27, Điều 28 và Điều 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Huy Q;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Khánh Hòa).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Huy Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND khu vực 2 - Khánh Hòa;
- Phòng THADS khu vực 2 - Khánh Hòa;
- Lưu: + Hồ sơ vụ án;
+ Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Ngọc Yến Anh